

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ASM)

CTCP Tập Đoàn Sao Mai

Ngày 31/12/2024	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-5.5%	-

DT thuần 2024
12,013
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0 0.3%

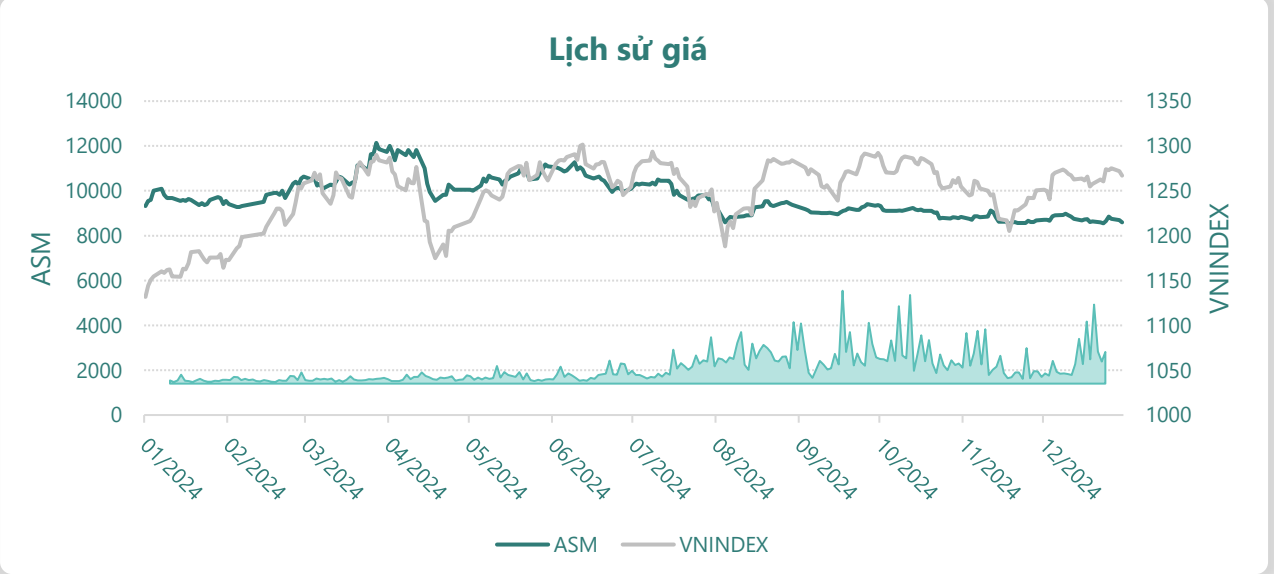
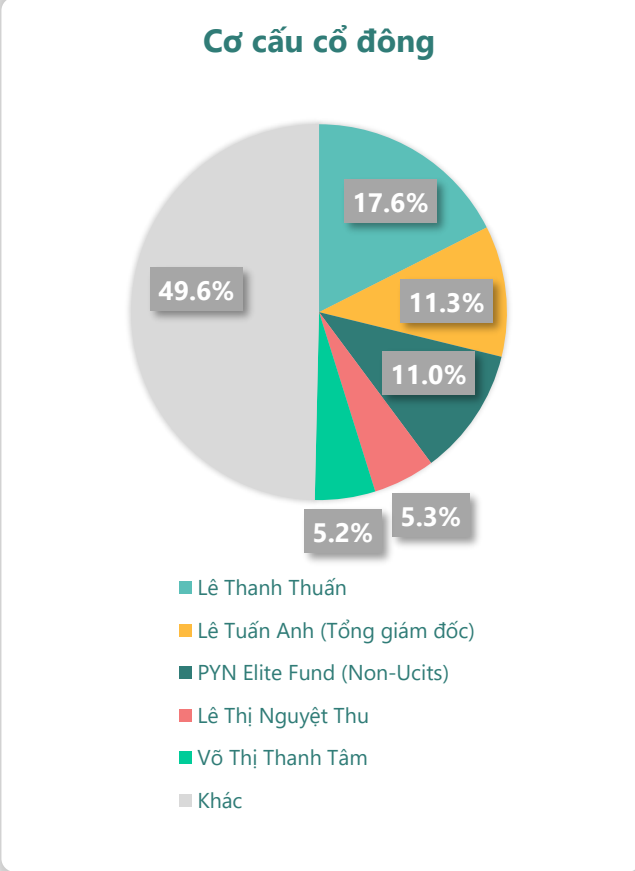
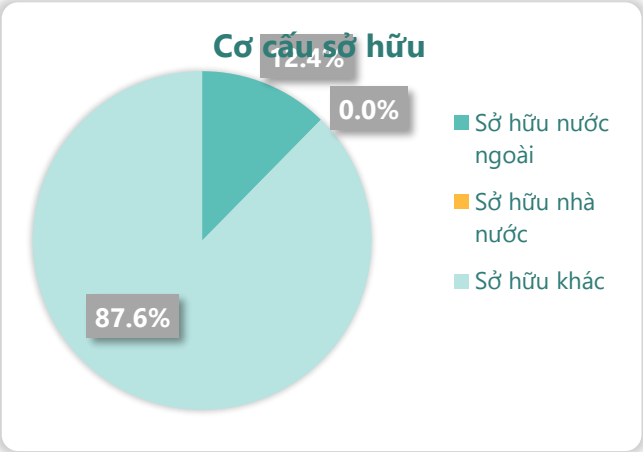
LN thuần 2024
337
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 5.7%

LN sau thuế 2024
253
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.2%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2024
2.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

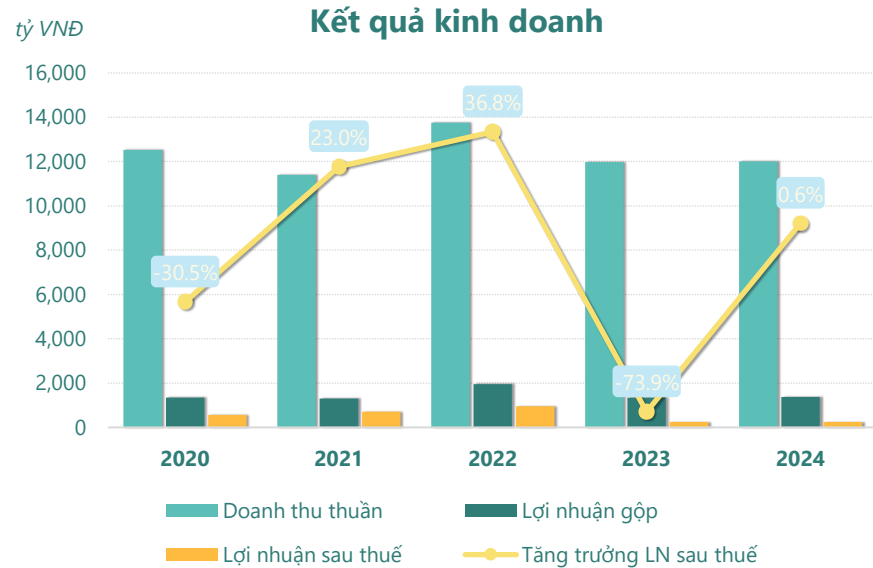
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 12,136
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,184
Số lượng CPLH (CP)	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	508,740
Sở hữu nước ngoài	12.4%
Beta	1.28
EPS	494
P/E	17.4



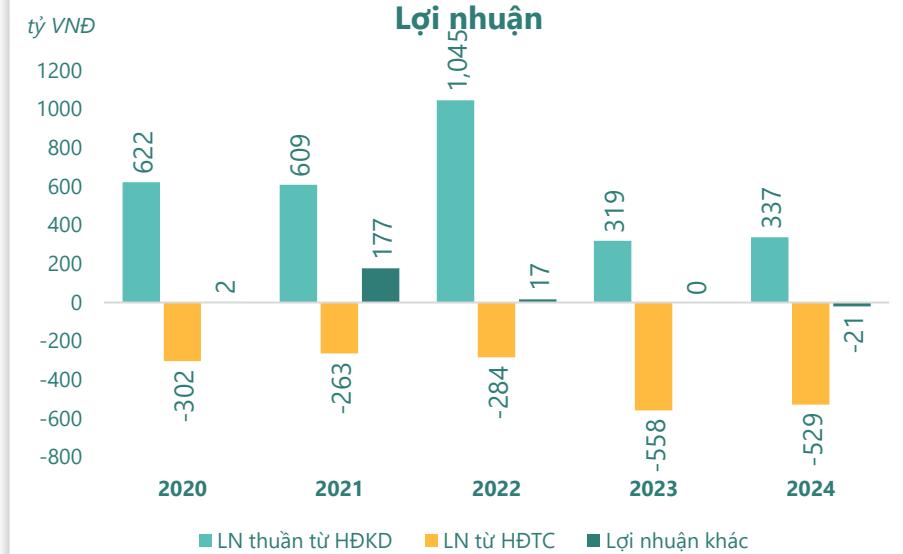
Năm **2024**, **ASM** ghi nhận doanh thu thuần **12,013** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **253.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.33%** và **tăng 0.62%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

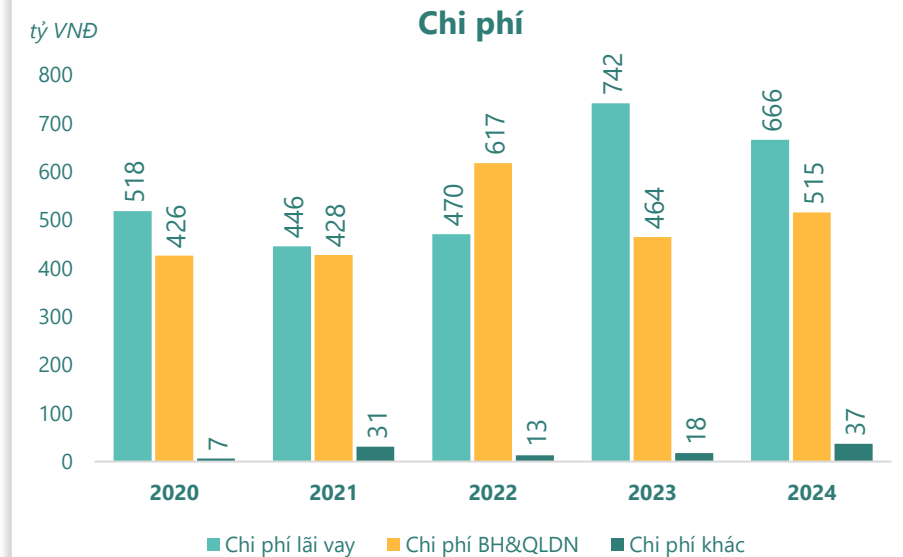
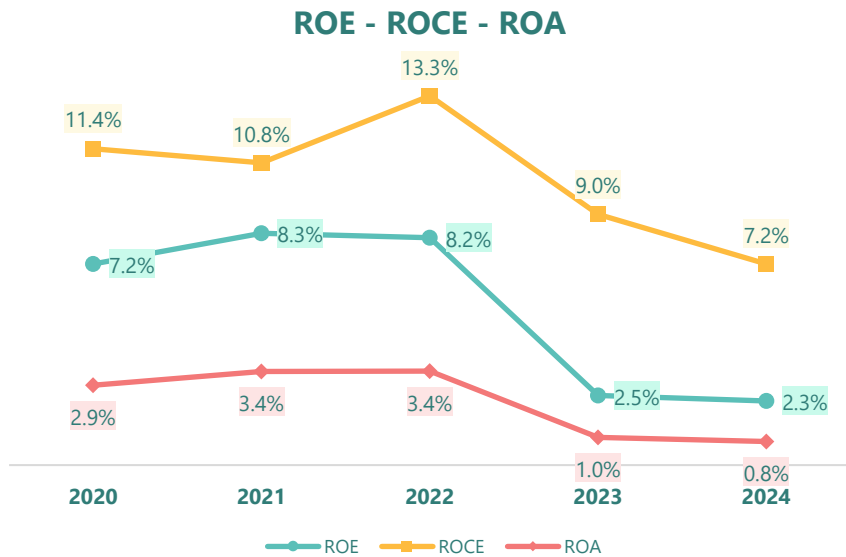


Năm **2024**, **ASM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **337.0** tỷ đồng, **tăng lên 18.12** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (586.4 tỷ đồng) là 249.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **665.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **515.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **37.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

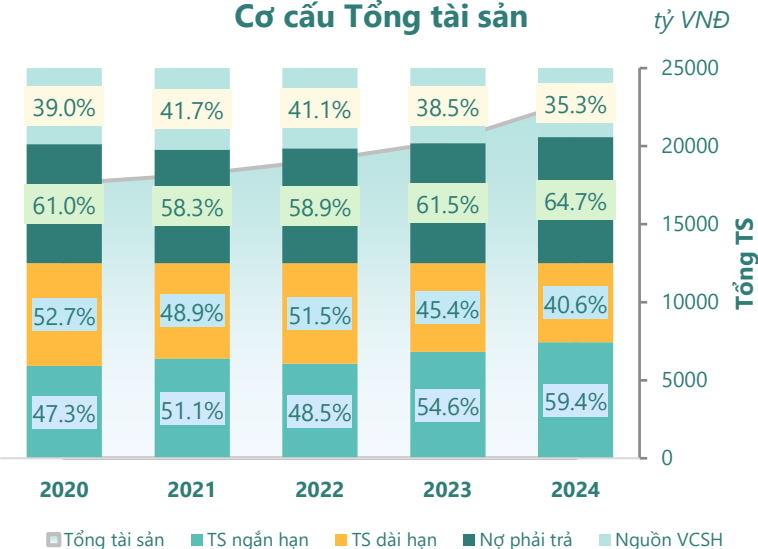
ROE của ASM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.30%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



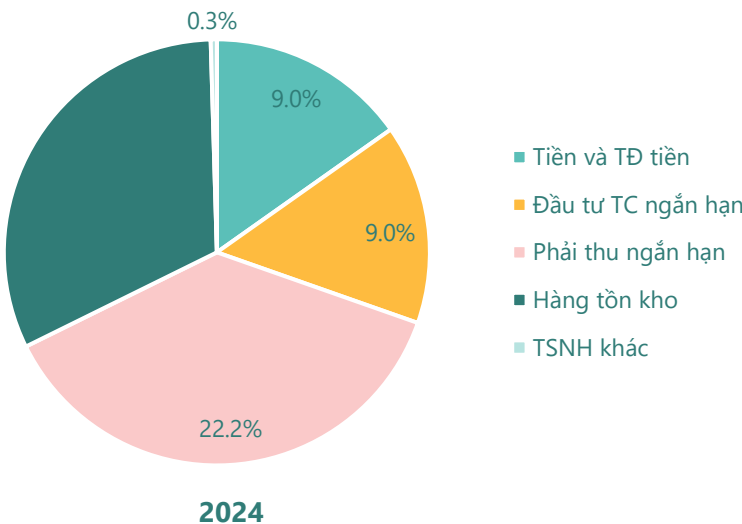


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

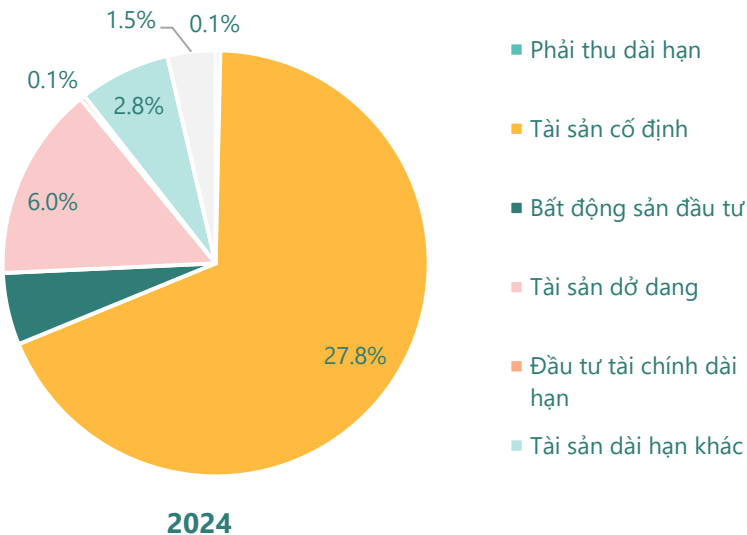
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ASM** năm 2024 tăng trưởng **12.8%** so với năm trước, đạt **22,905** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ASM đạt **13,612** tỷ đồng, tăng trưởng **22.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

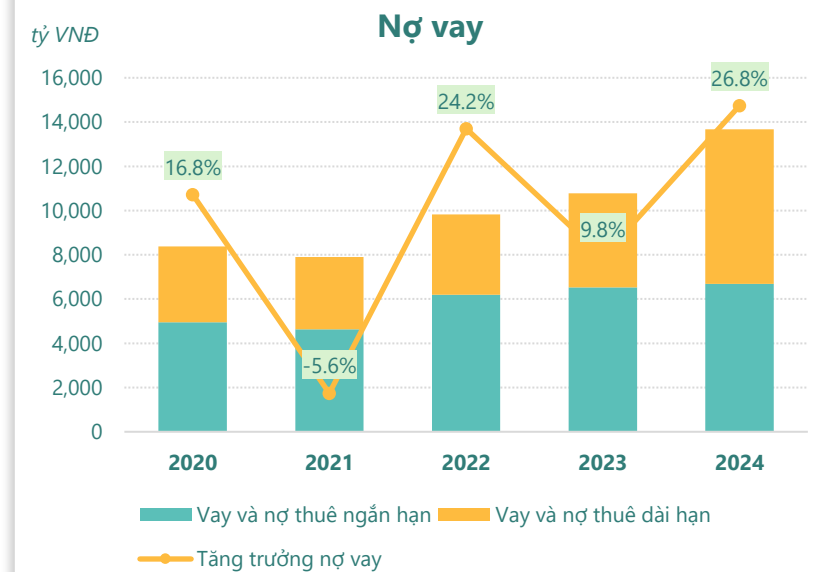
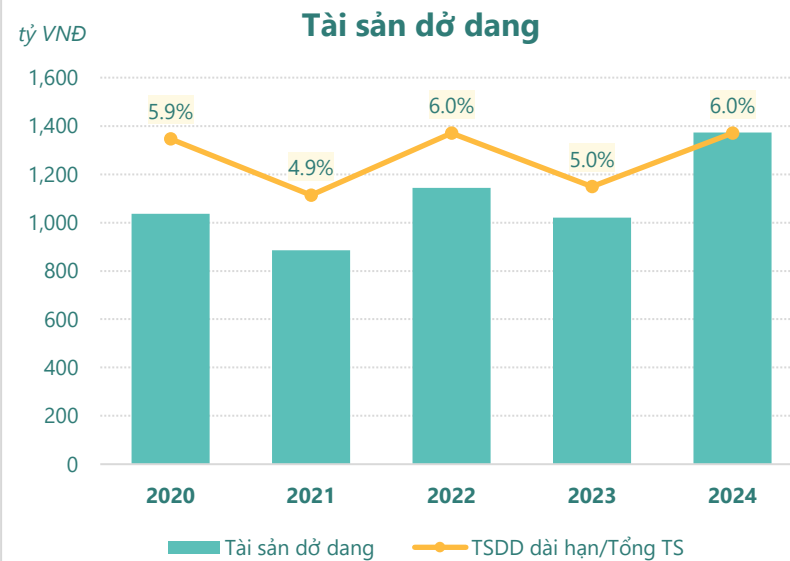
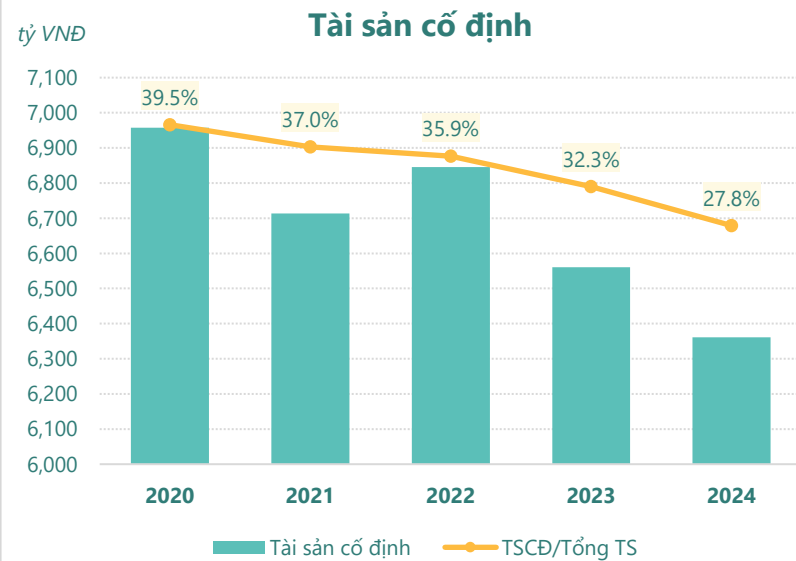
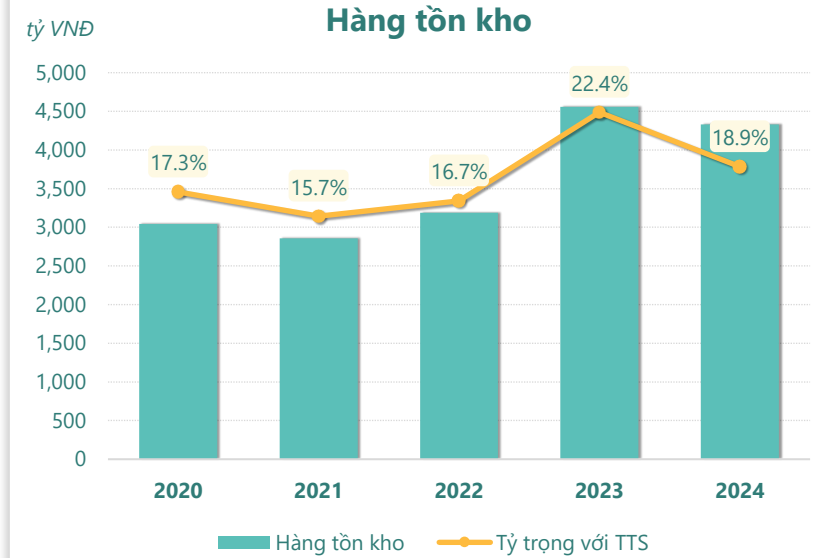
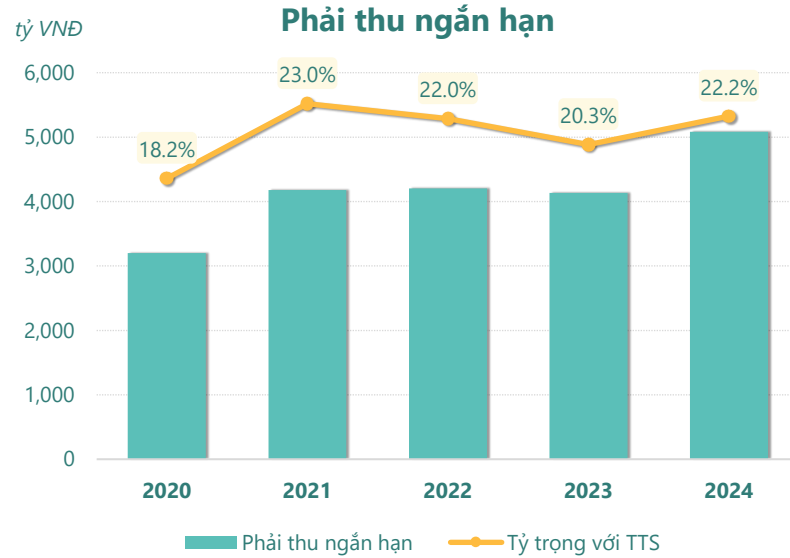
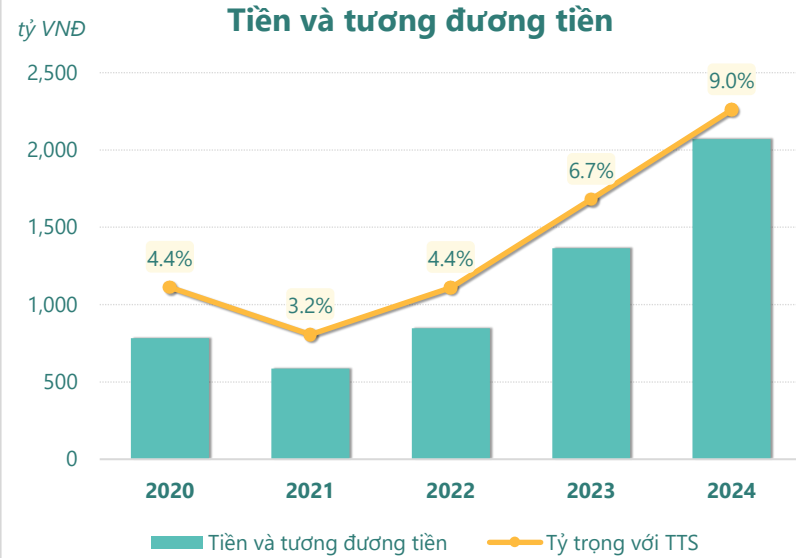
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.81%** so với năm trước và đạt **9,292** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



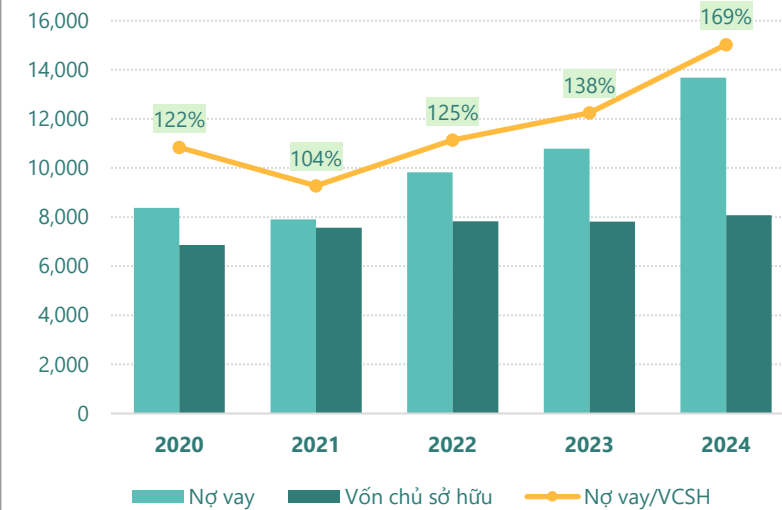
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



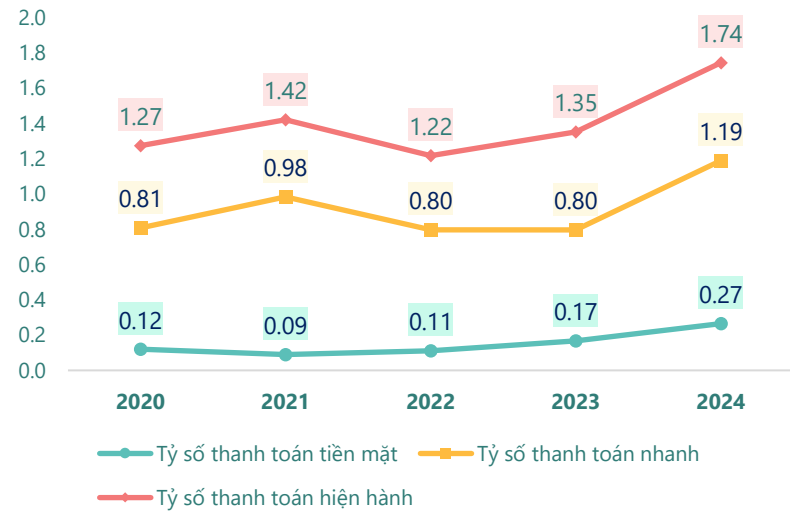
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

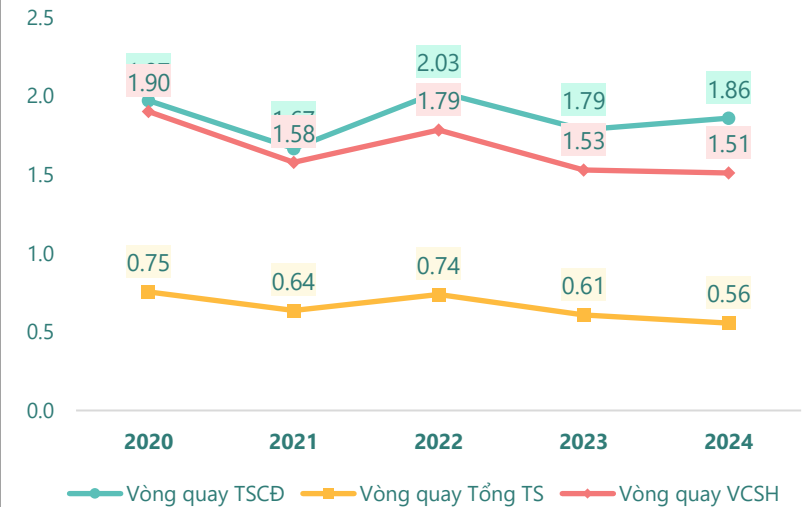
tỷ VNĐ



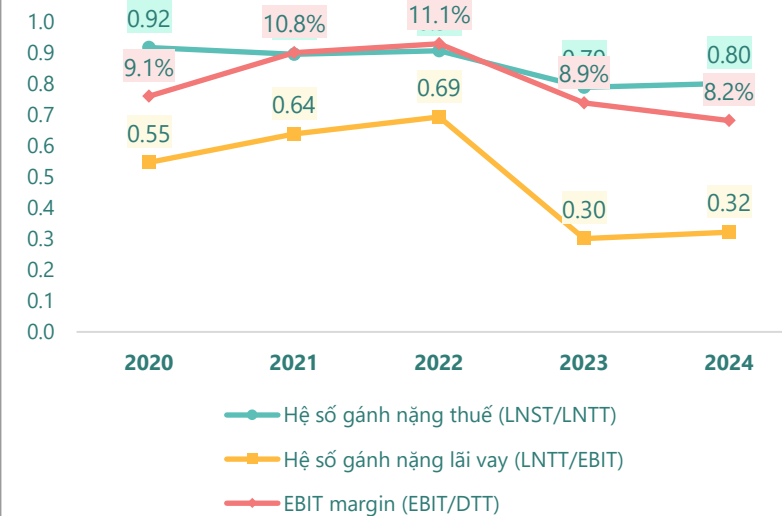
Chỉ số thanh khoản



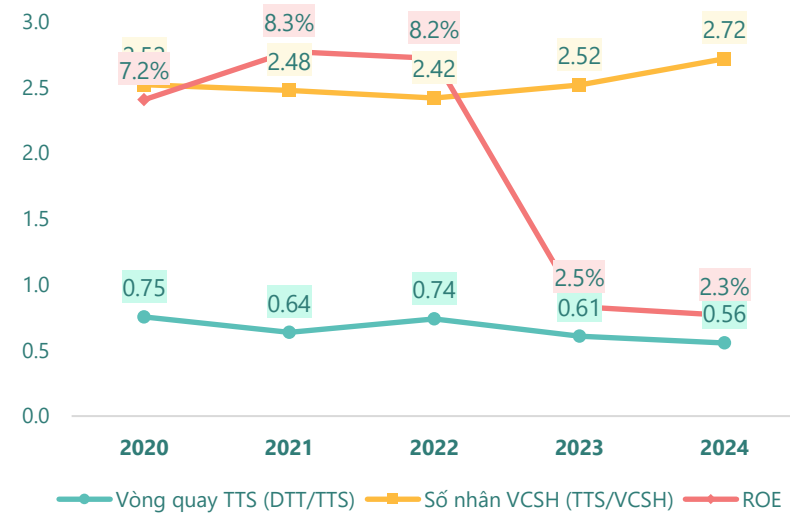
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

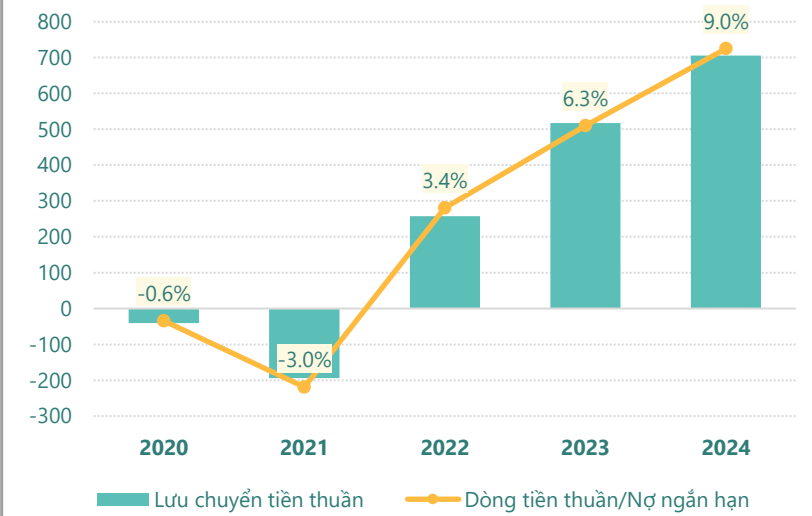


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,398	13,749	11,973	12,013
Giá vốn hàng bán	10,098	11,803	10,632	10,632
Lợi nhuận gộp	1,300	1,946	1,341	1,381
Doanh thu HĐTC	200	281	234	198
Chi phí TC	463	565	791	727
Chi phí lãi vay	446	470	742	666
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	237	371	165	219
Chi phí QLDN	191	246	300	297
LN thuần từ HĐKD	609	1,045	319	337
Lợi nhuận khác	177	16.9	0.29	-20.9
LN trước thuế	786	1,062	319	316
Lợi nhuận sau thuế	704	963	252	253
LNST của CĐ cty mẹ	600	628	195	183

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,088	-340	-353	-971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-794	-452	-78.6	-1,170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-487	1,049	949	2,846
Tiền đầu kỳ	783	586	848	1,365
Lưu chuyển tiền thuần	-194	257	517	706
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.41	4.46	-0.17	-0.41
Tiền cuối kỳ	586	848	1,365	2,070

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	18,169	19,086	20,307	22,905
Tài sản ngắn hạn	9,278	9,249	11,090	13,612
Tiền và tương đương tiền	586	848	1,365	2,070
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,605	951	982	2,065
Phải thu ngắn hạn	4,178	4,202	4,132	5,081
Hàng tồn kho	2,856	3,189	4,556	4,332
Tài sản ngắn hạn khác	54.0	58.6	54.5	63.2
Tài sản dài hạn	8,891	9,838	9,217	9,292
Phải thu dài hạn	40.1	53.8	35.4	32.9
Tài sản cố định	6,714	6,846	6,561	6,361
Bất động sản đầu tư	323	514	498	509
Tài sản dở dang	885	1,144	1,021	1,373
Đầu tư tài chính dài hạn	141	143	33.3	33.3
Tài sản dài hạn khác	595	662	663	645
Lợi thế thương mại	193	475	407	339
Nợ phải trả	10,593	11,247	12,481	14,815
Nợ ngắn hạn	6,531	7,598	8,204	7,804
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,633	6,190	6,523	6,686
Phải trả người bán ngắn hạn	964	642	521	514
Nợ dài hạn	4,061	3,649	4,277	7,011
Vay và nợ thuê dài hạn	3,272	3,630	4,259	6,990
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,576	7,840	7,826	8,090
Vốn chủ sở hữu	7,569	7,830	7,816	8,080
Vốn điều lệ	2,589	3,365	3,365	3,702
Kinh phí và quỹ khác	7.63	10.3	10.3	10.3

